

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN  
PHÒNG KỸ THUẬT CHẤT LƯỢNG  
05 Hải Dương, TP Tuy Hoà, Phú Yên.  
Tel 0257-3823000 Fax 0257-3828388



Số: 068-2019/KQ

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Ngày: 04/11/2019

Trang: 1/1

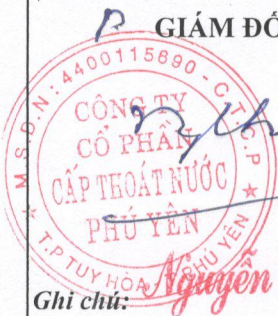
1. Nơi gửi mẫu/ lấy mẫu : Công ty TNHH Foodtech
2. Loại mẫu : Nước sau khi xử lý
3. Mô tả mẫu : Mẫu được đựng trong chai nhựa 1l
4. Ký hiệu mẫu : 186M<sub>1</sub>01/19
5. Ngày nhận mẫu/lấy mẫu : 28/10/2019
6. Thời gian thử nghiệm : 7 ngày
7. Kết quả thử nghiệm :

| Stt | Tên chỉ tiêu                    | Đơn vị  | Phương pháp thử  | QCVN01:2009/BYT | Kết quả            |
|-----|---------------------------------|---------|------------------|-----------------|--------------------|
| 1   | pH (*)                          |         | TCVN6492:2011    | 6,5-8,5         | 6,87               |
| 2   | Độ đục (*)                      | NTU     | TCVN6184:2008    | 2               | 1,9                |
| 3   | Hàm lượng Sắt tổng (*)          | mg/l    | TCVN6177:1996    | 0,3             | 0,06               |
| 4   | Hàm lượng Clorua (*)            | mg/l    | TCVN6194:1996    | 250             | 14,82              |
| 5   | Độ cứng tổng (*)                | mg/l    | TCVN6224:1996    | 300             | 38,72              |
| 6   | Hàm lượng Nitrit (*)            | mg/l    | TCVN6178:1996    | 3               | KPH<br>(LOD=0,003) |
| 7   | Màu sắc (*)                     | mg/l Pt | TCVN6185:2008    | 15              | 4,6                |
| 8   | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l    | SMEWW-2540C      | 1000            | 80                 |
| 9   | Hàm lượng Nitrat (*)            | mg/l    | TCVN6180:1996    | 50              | 0,80               |
| 10  | Hàm lượng Sunfat (*)            | mg/l    | EPA 375.4        | 250             | 9,4                |
| 11  | Hàm lượng Mangan (*)            | mg/l    | TCVN6002:1995    | 0,3             | 0,04               |
| 12  | Chỉ số Permanganat (*)          | mg/l    | TCVN6186:1996    | 2               | 0,32               |
| 13  | Hàm lượng Amoni (*)             | mg/l    | TCVN6179-1:1996  | 3               | KPH<br>(LOD=0,005) |
| 14  | Clo Tổng số (*)                 | mg/l    | TCVN 6225-3:2011 | 0,5             | KPH<br>(LOD=0,38)  |

**GIÁM ĐỐC**

**PHÒNG KỸ THUẬT CHẤT LƯỢNG**

**BỘ PHẬN KIỂM NGHIỆM**



*Nguyễn Tấn Thuận*

*Nguyễn Văn Bình*

*Võ Bá Duy Huân*

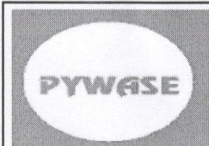
Ghi chú:

- (\*) ; Chỉ tiêu được VILAS công nhận
- LOD: Giới hạn phát hiện, KPH : Không phát hiện
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử

BM.KT.02.02

Ban hành lần 03

Ngày ban hành: 26/09/2019



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

PHÒNG KỸ THUẬT CHẤT LƯỢNG

05 Hải Dương, TP Tuy Hoà, Phú Yên.

Tel 0257-3823000 Fax 0257-3828388



VILAS 746

Số: 069-2019/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 04/11/2019

Trang: 1/1

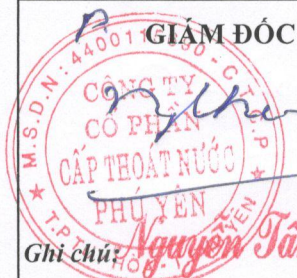
1. Nơi gửi mẫu/ lấy mẫu : 118A Lê Trung Kiên
2. Loại mẫu : Nước sau khi xử lý
3. Mô tả mẫu : Mẫu được đựng trong chai nhựa 1l
4. Ký hiệu mẫu : 187M<sub>1</sub>01/19
5. Ngày nhận mẫu/lấy mẫu : 28/10/2019
6. Thời gian thử nghiệm : 7 ngày
7. Kết quả thử nghiệm :

| Stt | Tên chỉ tiêu                    | Đơn vị  | Phương pháp thử  | QCVN01:2009/BYT | Kết quả            |
|-----|---------------------------------|---------|------------------|-----------------|--------------------|
| 1   | pH (*)                          |         | TCVN6492:2011    | 6,5-8,5         | 6,78               |
| 2   | Độ đục (*)                      | NTU     | TCVN6184:2008    | 2               | 0,83               |
| 3   | Hàm lượng Sắt tổng (*)          | mg/l    | TCVN6177:1996    | 0,3             | KPH<br>(LOD=0,02)  |
| 4   | Hàm lượng Clorua (*)            | mg/l    | TCVN6194:1996    | 250             | 13,14              |
| 5   | Độ cứng tổng (*)                | mg/l    | TCVN6224:1996    | 300             | 37,19              |
| 6   | Hàm lượng Nitrit (*)            | mg/l    | TCVN6178:1996    | 3               | KPH<br>(LOD=0,003) |
| 7   | Màu sắc (*)                     | mg/l Pt | TCVN6185:2008    | 15              | 1,4                |
| 8   | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l    | SMEWW-2540C      | 1000            | 82                 |
| 9   | Hàm lượng Nitrat (*)            | mg/l    | TCVN6180:1996    | 50              | 0,70               |
| 10  | Hàm lượng Sunfat (*)            | mg/l    | EPA 375.4        | 250             | 8,2                |
| 11  | Hàm lượng Mangan (*)            | mg/l    | TCVN6002:1995    | 0,3             | KPH<br>(LOD=0,01)  |
| 12  | Chỉ số Permanganat (*)          | mg/l    | TCVN6186:1996    | 2               | 0,39               |
| 13  | Hàm lượng Amoni (*)             | mg/l    | TCVN6179-1:1996  | 3               | KPH<br>(LOD=0,005) |
| 14  | Clo Tổng số (*)                 | mg/l    | TCVN 6225-3:2011 | 0,5             | KPH<br>(LOD=0,38)  |

GIÁM ĐỐC

PHÒNG KỸ THUẬT CHẤT LƯỢNG

BỘ PHẬN KIỂM NGHIỆM



Ghi chú:

*Nguyễn Tấn Thuận*

*Nguyễn Văn Bình*

*Võ Bá Duy Huân*

- (\*) ; Chỉ tiêu được VILAS công nhận

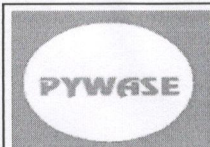
- LOD: Giới hạn phát hiện, KPH : Không phát hiện

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử

BM.KT.02.02

Ban hành lần 03

Ngày ban hành: 26/09/2019

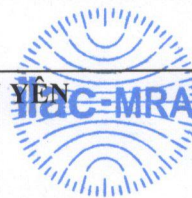


CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

PHÒNG KỸ THUẬT CHẤT LƯỢNG

05 Hải Dương, TP Tuy Hoà, Phú Yên.

Tel 0257-3823000 Fax 0257-3828388



VILAS 746

Số: 070-2019/KQ

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Ngày: 04/11/2019

Trang: 1/1

- Nơi gửi mẫu/ lấy mẫu : 110 Nguyễn Huệ
- Loại mẫu : Nước sau khi xử lý
- Mô tả mẫu : Mẫu được đựng trong chai nhựa 1l
- Ký hiệu mẫu : 187M<sub>2</sub>01/19
- Ngày nhận mẫu/lấy mẫu : 28/10/2019
- Thời gian thử nghiệm : 7 ngày
- Kết quả thử nghiệm :

| Stt | Tên chỉ tiêu                    | Đơn vị  | Phương pháp thử  | QCVN01:2009/BYT | Kết quả            |
|-----|---------------------------------|---------|------------------|-----------------|--------------------|
| 1   | pH (*)                          |         | TCVN6492:2011    | 6,5-8,5         | 7,02               |
| 2   | Độ đục (*)                      | NTU     | TCVN6184:2008    | 2               | 0,6                |
| 3   | Hàm lượng Sắt tổng (*)          | mg/l    | TCVN6177:1996    | 0,3             | KPH<br>(LOD=0,02)  |
| 4   | Hàm lượng Clorua (*)            | mg/l    | TCVN6194:1996    | 250             | 12,46              |
| 5   | Độ cứng tổng (*)                | mg/l    | TCVN6224:1996    | 300             | 37,19              |
| 6   | Hàm lượng Nitrit (*)            | mg/l    | TCVN6178:1996    | 3               | KPH<br>(LOD=0,003) |
| 7   | Màu sắc (*)                     | mg/l Pt | TCVN6185:2008    | 15              | 2,5                |
| 8   | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l    | SMEWW-2540C      | 1000            | 93                 |
| 9   | Hàm lượng Nitrat (*)            | mg/l    | TCVN6180:1996    | 50              | 0,70               |
| 10  | Hàm lượng Sunfat (*)            | mg/l    | EPA 375.4        | 250             | 8,8                |
| 11  | Hàm lượng Mangan (*)            | mg/l    | TCVN6002:1995    | 0,3             | KPH<br>(LOD=0,01)  |
| 12  | Chỉ số Permanganat (*)          | mg/l    | TCVN6186:1996    | 2               | 0,45               |
| 13  | Hàm lượng Amoni (*)             | mg/l    | TCVN6179-1:1996  | 3               | KPH<br>(LOD=0,005) |
| 14  | Clo Tổng số (*)                 | mg/l    | TCVN 6225-3:2011 | 0,5             | KPH<br>(LOD=0,38)  |



PHÒNG KỸ THUẬT CHẤT LƯỢNG

BỘ PHẬN KIỂM NGHIỆM

Nguyễn Văn Bình

Võ Bá Duy Huân

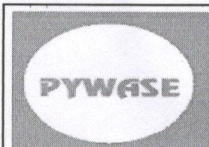
Ghi chú: *Nguyễn Tấn Thuận*

- (\*) ; Chỉ tiêu được VILAS công nhận
- LOD: Giới hạn phát hiện, KPH : Không phát hiện
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử

BM.KT.02.02

Ban hành lần 03

Ngày ban hành: 26/09/2019



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN**  
**PHÒNG KỸ THUẬT CHẤT LƯỢNG**  
 05 Hải Dương, TP Tuy Hoà, Phú Yên.  
 Tel 0257-3823000 Fax 0257-3828388



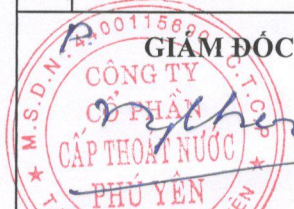
Số: 071-2019/KQ

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Ngày: 04/11/2019  
 Trang: 1/1

- Nơi gửi mẫu/ lấy mẫu : Khu Tái Định Cư Ninh Tịnh
- Loại mẫu : Nước sau khi xử lý
- Mô tả mẫu : Mẫu được đựng trong chai nhựa 1l
- Ký hiệu mẫu : 187M<sub>3</sub>01/19
- Ngày nhận mẫu/lấy mẫu : 28/10/2019
- Thời gian thử nghiệm : 7 ngày
- Kết quả thử nghiệm :

| Stt | Tên chỉ tiêu                    | Đơn vị  | Phương pháp thử  | QCVN01:2009/BYT | Kết quả            |
|-----|---------------------------------|---------|------------------|-----------------|--------------------|
| 1   | pH (*)                          |         | TCVN6492:2011    | 6,5-8,5         | 6,87               |
| 2   | Độ đục (*)                      | NTU     | TCVN6184:2008    | 2               | 0,87               |
| 3   | Hàm lượng Sắt tổng (*)          | mg/l    | TCVN6177:1996    | 0,3             | KPH<br>(LOD=0,02)  |
| 4   | Hàm lượng Clorua (*)            | mg/l    | TCVN6194:1996    | 250             | 12,46              |
| 5   | Độ cứng tổng (*)                | mg/l    | TCVN6224:1996    | 300             | 35,66              |
| 6   | Hàm lượng Nitrit (*)            | mg/l    | TCVN6178:1996    | 3               | KPH<br>(LOD=0,003) |
| 7   | Màu sắc (*)                     | mg/l Pt | TCVN6185:2008    | 15              | 4,5                |
| 8   | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l    | SMEWW-2540C      | 1000            | 94                 |
| 9   | Hàm lượng Nitrat (*)            | mg/l    | TCVN6180:1996    | 50              | 0,75               |
| 10  | Hàm lượng Sunfat (*)            | mg/l    | EPA 375.4        | 250             | 8,6                |
| 11  | Hàm lượng Mangan (*)            | mg/l    | TCVN6002:1995    | 0,3             | KPH<br>(LOD=0,01)  |
| 12  | Chỉ số Permanganat (*)          | mg/l    | TCVN6186:1996    | 2               | 0,39               |
| 13  | Hàm lượng Amoni (*)             | mg/l    | TCVN6179-1:1996  | 3               | KPH<br>(LOD=0,005) |
| 14  | Clo Tổng số (*)                 | mg/l    | TCVN 6225-3:2011 | 0,5             | KPH<br>(LOD=0,38)  |



**GIÁM ĐỐC**

**PHÒNG KỸ THUẬT CHẤT LƯỢNG**

**BỘ PHẬN KIỂM NGHIỆM**

*Nguyễn Văn Bình*  
**Nguyễn Văn Bình**

*Võ Bá Duy Huân*  
**Võ Bá Duy Huân**

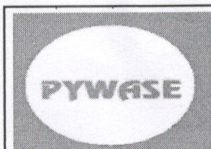
Ghi chú:

- (\*) ; Chỉ tiêu được VILAS công nhận
- LOD: Giới hạn phát hiện, KPH : Không phát hiện
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử

BM.KT.02.02

Ban hành lần 03

Ngày ban hành: 26/09/2019



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN**  
**PHÒNG KỸ THUẬT CHẤT LƯỢNG**  
 05 Hải Dương, TP Tuy Hoà, Phú Yên.  
 Tel 0257-3823000 Fax 0257-3828388



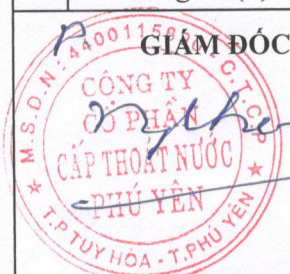
Số: 072-2019/KQ

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Ngày: 04/11/2019  
 Trang: 1/1

- Nơi gửi mẫu/ lấy mẫu : Bể Chứa NMN Tuy Hòa
- Loại mẫu : Nước sau khi xử lý
- Mô tả mẫu : Mẫu được đựng trong chai nhựa 1l
- Ký hiệu mẫu : 188B01/19
- Ngày nhận mẫu/lấy mẫu : 28/10/2019
- Thời gian thử nghiệm : 7 ngày
- Kết quả thử nghiệm :

| Stt | Tên chỉ tiêu                    | Đơn vị  | Phương pháp thử  | QCVN01:2009/BYT | Kết quả            |
|-----|---------------------------------|---------|------------------|-----------------|--------------------|
| 1   | pH (*)                          |         | TCVN6492:2011    | 6,5-8,5         | 7,0                |
| 2   | Độ đục (*)                      | NTU     | TCVN6184:2008    | 2               | 1,01               |
| 3   | Hàm lượng Sắt tổng (*)          | mg/l    | TCVN6177:1996    | 0,3             | 0,02               |
| 4   | Hàm lượng Clorua (*)            | mg/l    | TCVN6194:1996    | 250             | 12,8               |
| 5   | Độ cứng tổng (*)                | mg/l    | TCVN6224:1996    | 300             | 36,17              |
| 6   | Hàm lượng Nitrit (*)            | mg/l    | TCVN6178:1996    | 3               | KPH<br>(LOD=0,003) |
| 7   | Màu sắc (*)                     | mg/l Pt | TCVN6185:2008    | 15              | 5,3                |
| 8   | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l    | SMEWW-2540C      | 1000            | 86                 |
| 9   | Hàm lượng Nitrat (*)            | mg/l    | TCVN6180:1996    | 50              | 0,7                |
| 10  | Hàm lượng Sunfat (*)            | mg/l    | EPA 375.4        | 250             | 8,4                |
| 11  | Hàm lượng Mangan (*)            | mg/l    | TCVN6002:1995    | 0,3             | KPH<br>(LOD=0,01)  |
| 12  | Chỉ số Permanganat (*)          | mg/l    | TCVN6186:1996    | 2               | 0,45               |
| 13  | Hàm lượng Amoni (*)             | mg/l    | TCVN6179-1:1996  | 3               | KPH<br>(LOD=0,005) |
| 14  | Clo Tổng số (*)                 | mg/l    | TCVN 6225-3:2011 | 0,5             | 0,5                |



**GIÁM ĐỐC**

**PHÒNG KỸ THUẬT CHẤT LƯỢNG**

**BỘ PHẬN KIỂM NGHIỆM**

*Nguyễn Tấn Thuận*

**Nguyễn Văn Bình**

**Võ Bá Duy Huân**

Ghi chú:

- (\*) ; Chỉ tiêu được VILAS công nhận
- LOD: Giới hạn phát hiện, KPH : Không phát hiện
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử

BM.KT.02.02

Ban hành lần 03

Ngày ban hành: 26/09/2019